

Số: 78 /GPMT-UBND

Thái Bình, ngày 17 tháng 9 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xi nghiệp phân phối khí thấp áp Miền Bắc tại Văn bản số 413/XNMB-ATCLMT ngày 14 tháng 8 năm 2024 về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung một số nội dung trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng công trình hệ thống phân phối khí thấp áp cho Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 395/TTr-STNMT ngày 11 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (Địa chỉ: Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiến, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng công trình hệ thống phân phối khí thấp áp cho Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Đầu tư xây dựng công trình hệ thống phân phối khí thấp áp cho Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô diện tích 20.918,3 m² Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Đông Cơ, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 08121000289 do Ủy ban nhân dân tỉnh

Thái Bình cấp, chứng nhận lần đầu ngày 19/10/2012, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 25/9/2014.

1.4. Mã số thuế: 0304998686.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích của Dự án: 20.918,3 m².

- Công suất thiết kế của Dự án:

+ Trạm chế biến và kinh doanh CNG: Công suất thiết kế 150 triệu m³ khí/năm.

+ Trạm giảm áp và phân phối khí (LGDS) và hệ thống đường ống: Công suất thiết kế 01 triệu m³ khí/ngày đêm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47, Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Tiên Hải tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- BQL Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND huyện Tiên Hải;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công ty CP Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam;
- Công Thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 78 /GPMT-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của khu vực nhà văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh từ khu vực nhà ăn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: 01 dòng tương ứng với dòng nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 05 m³/ngày đêm.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh nội đồng thuộc địa phận xã Đông Cơ, huyện Tiên Hải.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Kênh nội đồng thuộc địa phận xã Đông Cơ, huyện Tiên Hải.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m)= 2256335.457; Y(m)= 607230.082
(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3⁰)

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 05 m³/ngày đêm, tương đương 0,21 m³/giờ.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy vào nguồn tiếp nhận.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A giá trị C_{max}(áp dụng với hệ số K = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/ tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	36	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	36	

8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	7,2
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	3.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh của khu vực nhà văn phòng (được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại thể tích 03 m^3) và nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn (được xử lý sơ bộ qua hố ga tách mỡ) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án, công suất $05 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A giá trị C_{max} , hệ số $K = 1,2$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hố gom → Bể điều hòa → Bể xử lý sinh học thiếu khí → Bể MBR → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: $05 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom tránh hiện tượng tắc nghẽn; kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải, kịp thời phát hiện sự cố.

- Tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải cho nhân viên vận hành; tuân thủ đúng các bước vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải và hệ

thống thoát nước.

b) Quy trình ứng phó sự cố:

Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải; đóng van xả nước thải từ hệ thống xử lý nước thải ra môi trường; cam kết không xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường. Nước thải được lưu chứa vào bể điều hòa; tiến hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Trường hợp nước thải vượt quá khả năng lưu chứa của bể điều hòa, Công ty liên hệ với đơn vị đủ năng lực xử lý nước thải để bơm hút, xử lý nước thải trong thời gian chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 01 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án, công suất 05 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án, công suất 05 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.4.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 05 m³/ngày đêm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

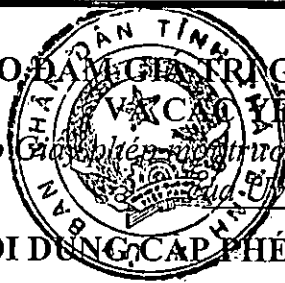
3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình đối với nước mưa chảy tràn để giảm thiểu úng ngập cho khu vực xung quanh dự án.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm không xả nước thải chưa đạt quy chuẩn quy định ra ngoài môi trường.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải vượt quy chuẩn quy định ra ngoài môi trường.

3.5. Thực hiện đấu nối nước thải của dự án vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Tiên Hải, không xả nước thải ra môi trường khi hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Tiên Hải bảo đảm điều kiện cho dự án đấu nối nước thải.



Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 78 /GPMT-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2024 cấp cho Công ty Cổ phần Điện và Nước Công nghiệp Thái Bình)

A. NỘI DUNG, CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực nhà đặt máy phát điện dự phòng.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đặt máy nén khí.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực bơm phòng cháy chữa cháy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí khu vực nhà đặt máy phát điện dự phòng ứng với nguồn số 01 được giới hạn bởi tọa độ:

Phía Đông Bắc: X(m) = 2256451.539; Y(m) = 607179.015;

Phía Đông Nam: X(m) = 2256438.148; Y(m) = 607179.830;

Phía Tây Nam: X(m) = 2256436.141; Y(m) = 607142.262;

Phía Tây Bắc: X(m) = 2256450.753; Y(m) = 607141.858.

- Vị trí đặt máy nén khí ứng với nguồn số 02 có tọa độ:

X(m) = 2256475.805; Y(m) = 607217.487.

- Vị trí đặt máy bơm phòng cháy chữa cháy ứng với nguồn số 03 có tọa độ:

X(m) = 2256415.341; Y(m) = 607179.973.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Hiện đại hoá máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất trong nhà máy;
- Áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung như: Bố trí vị trí đặt máy móc, thiết bị hợp lý; các chân đế, bệ máy gia cố bằng bê tông chịu lực cao; tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ.
- Bố trí các phương tiện giao thông ra, vào nhà máy hợp lý.
- Trồng cây xanh khu vực nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 03
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 78 /GPMT-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	280
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	10
3	Bao bì mềm thải	182,8
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	457,0
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	188,2
6	Cặn sơn, sơn và vecni thải	46
7	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại vô cơ	720,4
8	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	2.080,5
	Tổng khối lượng	3.964,9

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	7.800
	Tổng khối lượng	7.800

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích 7 m²; thiết kế, cấu tạo: Nhà container.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

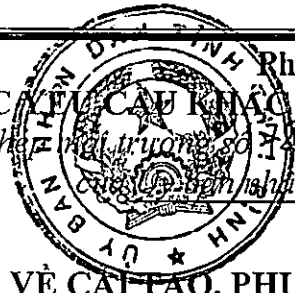
2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124, Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



Phụ lục 04

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 11/GPMT-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2024
do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
3. Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định.
4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.

